

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /2020/QĐ-UBND

Bình Định, ngày tháng năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định nội dung chi và mức chi thực hiện hoạt động
khuyến nông từ nguồn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Bình Định**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 83/2018/NĐ-CP ngày 24 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ về Khuyến nông;

Căn cứ Thông tư số 75/2019/TT-BTC ngày 04 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định quản lý, sử dụng kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện hoạt động khuyến nông;

Căn cứ Nghị quyết số 08/2020/NQ-HĐND ngày 17 tháng 07 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Định ban hành Quy định nội dung chi và mức chi thực hiện hoạt động khuyến nông từ nguồn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Bình Định;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 201/TTr-SNN ngày 18 tháng 6 năm 2020 và đề nghị của Sở Tư pháp tại Báo cáo thẩm định số 163/BC-STP ngày 22/6/2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định nội dung chi và mức chi thực hiện hoạt động khuyến nông từ nguồn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Bình Định.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 06 tháng 08 năm 2020.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính; Giám đốc Kho bạc nhà nước tỉnh; Giám đốc Trung tâm Khuyến nông; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT (để báo cáo);
- Bộ Tài chính (để báo cáo);
- Cục Kiểm tra VBQPPL –Bộ Tư pháp;
- TT Tỉnh ủy;
- TT HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Ban KTNS HĐND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Các hội, đoàn thể;
- LĐVP UBND tỉnh;
- Trung tâm Tin học - Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, K10, K13, K17.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Châu

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

**Nội dung chi và mức chi thực hiện hoạt động khuyến nông
từ nguồn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Bình Định**
(Ban hành kèm theo Quyết định số /2020/QĐ-UBND
ngày tháng năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định)

**Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

a) Quy định này quy định nội dung chi và mức chi thực hiện hoạt động khuyến nông từ nguồn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Bình Định theo quy định tại Nghị định số 83/2018/NĐ-CP ngày 24 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ về khuyến nông (sau đây gọi là Nghị định số 83/2018/NĐ-CP của Chính phủ).

b) Các quy định về nội dung hoạt động khuyến nông, định mức kinh tế kỹ thuật khuyến nông, nội dung xây dựng mô hình trình diễn và các nội dung chuyên môn nghiệp vụ khuyến nông được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 83/2018/NĐ-CP của Chính phủ và hướng dẫn do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành.

2. Đối tượng áp dụng

a) Tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động khuyến nông và chuyển giao công nghệ trong nông nghiệp tại Việt Nam.

b) Cơ quan quản lý nhà nước về hoạt động khuyến nông.

Điều 2. Nguồn kinh phí thực hiện hoạt động khuyến nông

1. Nguồn kinh phí chi thường xuyên theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước. Ngân sách địa phương bảo đảm kinh phí cho các hoạt động khuyến nông địa phương và chuyển giao công nghệ trong nông nghiệp do Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã quản lý, tổ chức thực hiện.

2. Nguồn kinh phí lồng ghép với các chương trình, dự án khác để thực hiện mục tiêu của khuyến nông.

3. Các nguồn kinh phí hợp pháp khác theo quy định của pháp luật để thực hiện hoạt động khuyến nông. Các đơn vị được vận dụng các quy định tại Quy định này trong việc sử dụng các nguồn kinh phí hợp pháp khác khi thực hiện hoạt động khuyến nông.

Điều 3. Nguyên tắc quản lý, sử dụng kinh phí khuyến nông

1. Ngân sách nhà nước chi cho các hoạt động khuyến nông và chuyển giao công nghệ trong nông nghiệp do Ủy ban nhân dân các cấp quản lý, tổ chức thực hiện theo chương trình, kế hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định tại Mục 2 Chương III của Nghị định số 83/2018/NĐ-CP của Chính phủ.

2. Hoạt động khuyến nông và chuyển giao công nghệ trong nông nghiệp được thực hiện theo phương thức giao nhiệm vụ hoặc đặt hàng theo quy định tại Khoản 4 Điều 25 Nghị định số 83/2018/NĐ-CP của Chính phủ.

3. Các tổ chức, đơn vị được giao kinh phí ngân sách nhà nước để thực hiện hoạt động khuyến nông phải thực hiện công khai chế độ, định mức, tiêu chuẩn, kinh phí cho các đối tượng thụ hưởng theo quy định hiện hành.

4. Các tổ chức, cá nhân sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước cho các hoạt động khuyến nông và chuyển giao công nghệ trong nông nghiệp phải thực hiện theo đúng định mức, chế độ chi tiêu tài chính hiện hành do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành; chịu sự kiểm tra, kiểm soát của cơ quan chức năng có thẩm quyền; thực hiện quyết toán kinh phí đã sử dụng theo quy định hiện hành. Đối với các nội dung chi chưa có quy định về mức chi thì đơn vị trình cấp có thẩm quyền phê duyệt trước khi thực hiện.

Chương II

NỘI DUNG CHI, MỨC CHI

Điều 4. Bồi dưỡng, tập huấn và đào tạo

1. Nội dung hoạt động và phương thức tổ chức bồi dưỡng, tập huấn và đào tạo thực hiện theo quy định tại Điều 6 Nghị định số 83/2018/NĐ-CP của Chính phủ.

2. Quy định một số nội dung chi, mức chi sau:

a) Chi biên soạn chương trình, giáo trình, tài liệu bồi dưỡng, đào tạo, tập huấn: Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 76/2018/TT-BTC ngày 17 tháng 8 năm 2018 của Bộ Tài chính về hướng dẫn nội dung, mức chi xây dựng chương trình đào tạo, biên soạn giáo trình môn học đối với giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp.

b) Chi thù lao giảng viên, trợ giảng; phụ cấp tiền ăn giảng viên, trợ giảng; chi phí đưa, đón, bố trí nơi ở cho giảng viên, trợ giảng; chi thù lao hướng dẫn viên tham quan, thực hành thao tác kỹ thuật: Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 36/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 3 năm 2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí dành cho công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức (sau đây gọi là Thông tư số 36/2018/TT-BTC của Bộ Tài chính).

c) Chi in ấn tài liệu, giáo trình trực tiếp phục vụ lớp học (không bao gồm tài liệu tham khảo); tổ chức cho học viên đi khảo sát, thực tế (nếu có); thuê hội

trường, phòng học, thiết bị phục vụ học tập (nếu có); vật tư thực hành lớp học; thuê phiên dịch và biên dịch (nếu có); chi tổ chức khai giảng, bế giảng, in chứng chỉ, chi tiền thuốc y tế thông thường cho học viên (nếu học viên ốm); chi khác phục vụ trực tiếp lớp học (điện, nước, thông tin liên lạc, văn phòng phẩm, vệ sinh, trông giữ xe và các khoản chi trực tiếp khác). Mức chi thực hiện theo quy định tại Thông tư số 75/2019/TT-BTC ngày 04 tháng 11 năm 2019 của Bộ Tài chính Quy định quản lý, sử dụng kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện hoạt động khuyến nông (sau đây gọi là Thông tư số 75/2019/TT-BTC của Bộ Tài chính). Chi giải khát giữa giờ mức chi thực hiện theo quy định tại Khoản 3 Điều 5 Quyết định số 72/2017/QĐ-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2017 của UBND tỉnh Bình Định ban hành Quy định mức chi công tác phí, chi tổ chức hội nghị trên địa bàn tỉnh Bình Định (sau đây gọi là Quyết định số 72/2017/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh).

d) Chi hỗ trợ tiền ăn, tiền đi lại, nơi ở, tài liệu học trong thời gian tham dự đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng, khảo sát học tập khuyến nông cho đối tượng nhận chuyển giao công nghệ và đối tượng chuyển giao công nghệ:

- Đối với đối tượng chuyển giao công nghệ theo quy định tại Khoản 1 Điều 5 Nghị định số 83/2018/NĐ-CP của Chính phủ:

+ Đối tượng chuyển giao công nghệ hưởng lương từ ngân sách nhà nước: Tài liệu học (không bao gồm tài liệu tham khảo), chỗ ở cho người học (trường hợp đơn vị tổ chức đào tạo bố trí chỗ ở cho các học viên) thì thực hiện theo quy định tại Thông tư số 75/2019/TT-BTC của Bộ Tài chính; trường hợp thuê chỗ ở cho học viên thì thực hiện theo quy định tại Điều 4 Quyết định số 72/2017/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh.

+ Đối tượng chuyển giao công nghệ không hưởng lương từ ngân sách nhà nước: Tài liệu học (không bao gồm tài liệu tham khảo), tiền đi lại, chỗ ở cho người học (trường hợp đơn vị tổ chức đào tạo bố trí chỗ ở cho các học viên): Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 75/2019/TT-BTC của Bộ Tài chính; trường hợp thuê chỗ ở cho học viên thì thực hiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 5 Quyết định số 72/2017/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh; tiền ăn thực hiện theo quy định tại Khoản 1 Điều 5 Quyết định số 72/2017/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Đối với đối tượng nhận chuyển giao công nghệ theo quy định tại Khoản 2 Điều 5 Nghị định số 83/2018/NĐ-CP của Chính phủ:

+ Người nông dân sản xuất nhỏ, nông dân thuộc diện hộ nghèo: Tài liệu học (không bao gồm tài liệu tham khảo), tiền đi lại, chỗ ở cho người học (trường hợp đơn vị tổ chức đào tạo bố trí chỗ ở cho các học viên): Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 75/2019/TT-BTC của Bộ Tài chính; trường hợp thuê chỗ ở cho học viên thì thực hiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 5 Quyết định số 72/2017/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh; tiền ăn thực hiện theo quy định tại Khoản 1 Điều 5 Quyết định số 72/2017/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh.

+ Người nông dân sản xuất hàng hóa, chủ trang trại, tổ viên tổ hợp tác, thành viên hợp tác xã và các cá nhân khác hoạt động sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp: Tài liệu học (không bao gồm tài liệu tham khảo), tiền đi lại, chỗ ở cho người học (trường hợp đơn vị tổ chức đào tạo bố trí chỗ ở cho các học viên): Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 75/2019/TT-BTC của Bộ Tài chính; trường hợp thuê chỗ ở cho học viên thì hỗ trợ 50% chi phí theo quy định tại Khoản 2 Điều 5 Quyết định số 72/2017/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh; tiền ăn hỗ trợ không quá 50% mức quy định tại Khoản 1 Điều 5 Quyết định số 72/2017/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh.

+ Doanh nghiệp vừa và nhỏ trực tiếp hoạt động trong các lĩnh vực khuyến nông. Tài liệu học (không bao gồm tài liệu tham khảo) thực hiện theo quy định tại Thông tư số 75/2019/TT-BTC của Bộ Tài chính.

đ) Chi khảo sát, học tập trong và ngoài nước

- Đối với khảo sát, học tập trong nước: Công tác phí, thuê phòng ngủ mức chi thực hiện theo quy định tại Quyết định số 72/2017/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh. Tiền tàu xe, thuê xe thực hiện theo quy định tại Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị (sau đây gọi là Thông tư số 40/2017/TT-BTC của Bộ Tài chính).

- Đối với khảo sát, học tập ngoài nước, mức chi thực hiện theo quy định tại Thông tư số 75/2019/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Điều 5. Thông tin tuyên truyền

1. Nội dung hoạt động, phương thức tổ chức thông tin tuyên truyền và chính sách thông tin tuyên truyền được thực hiện theo quy định tại Điều 7 và Điều 28 Nghị định số 83/2018/NĐ-CP của Chính phủ.

2. Quy định một số nội dung chi, mức chi sau:

a) Tuyên truyền qua hệ thống truyền thông đại chúng; xuất bản tạp chí, tài liệu và các loại ấn phẩm khuyến nông; bản tin, trang thông tin điện tử khuyến nông.

- Hàng năm, căn cứ nhu cầu và khả năng kinh phí khuyến nông dành cho hoạt động thông tin tuyên truyền, cơ quan khuyến nông xây dựng nhiệm vụ thông tin tuyên truyền khuyến nông trình cấp có thẩm quyền phê duyệt. Mức chi thực hiện theo quy định tại Thông tư số 75/2019/TT-BTC của Bộ Tài chính.

- Chi nhuận bút cho tác phẩm (tin, bài, ảnh, thơ, clip, ...) đăng trên Bản tin khuyến nông, trang thông tin điện tử khuyến nông, tài liệu tuyên truyền khuyến nông và tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng (Báo Bình Định, Đài truyền hình, Đài phát thanh, toạ đàm chuyên đề khuyến nông...). Mức chi thực hiện theo quy định tại Thông tư số 75/2019/TT-BTC của Bộ Tài chính.

b) Tổ chức diễn đàn, tọa đàm, hội thảo, tham quan học tập.

- Nội dung chi: Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 75/2019/TT-BTC của Bộ Tài chính. Mức chi: Tiền ăn và thuê phòng nghỉ cho đại biểu không hưởng lương; giải khát giữa giờ; công tác phí cho giảng viên, báo cáo viên thực hiện theo quy định tại Quyết định số 72/2017/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh. Tiền đi lại cho đại biểu không hưởng lương, thuê hội trường, văn phòng phẩm, tài liệu thực hiện theo quy định tại Thông tư số 75/2019/TT-BTC của Bộ Tài chính. Thuê phương tiện đưa đón đại biểu thực hiện theo quy định tại Thông tư số 40/2017/TT-BTC của Bộ Tài chính.

- Riêng mức chi chủ tọa và ban cố vấn, báo cáo viên, bồi dưỡng viết báo cáo diễn đàn, tọa đàm, hội thảo được vận dụng mức chi theo quy định tại Quyết định 83/2017/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định ban hành Quy định mức chi quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ; các nội dung liên quan đến lập dự toán, phân bổ và quyết toán kinh phí đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Bình Định (sau đây gọi là Quyết định 83/2017/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh).

c) Tổ chức hội nghị sơ kết, tổng kết khuyến nông, Hội nghị giao ban khuyến nông cấp tỉnh, cấp huyện. Tiền ăn cho đại biểu không hưởng lương, giải khát giữa giờ thực hiện theo quy định tại Quyết định số 72/2017/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh. Bồi dưỡng báo cáo viên vận dụng mức chi theo quy định tại Quyết định 83/2017/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh). Tiền đi lại cho đại biểu không hưởng lương thực hiện theo quy định tại Thông tư số 75/2019/TT-BTC của Bộ Tài chính.

d) Tổ chức hội chợ, triển lãm hàng nông nghiệp Việt Nam cấp khu vực, cấp quốc gia. Mức chi thực hiện theo quy định tại Thông tư số 75/2019/TT-BTC của Bộ Tài chính.

đ) Tổ chức hội thi, tuyên truyền, vận động về các hoạt động khuyến nông: Mức chi thực hiện theo quy định tại Thông tư số 75/2019/TT-BTC của Bộ Tài chính.

e) Chi ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ xây dựng và quản lý cơ sở dữ liệu thông tin khuyến nông: Mức chi thực hiện theo quy định tại Thông tư số 75/2019/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Điều 6. Xây dựng và nhân rộng mô hình

1. Tổ chức, cá nhân là đối tượng chuyển giao và nhận chuyển giao công nghệ trong nông nghiệp theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 83/2018/NĐ-CP của Chính phủ được hưởng các chính sách hỗ trợ xây dựng mô hình trình diễn và nhân rộng mô hình theo quy định tại Điều 29 Nghị định số 83/2018/NĐ-CP của Chính phủ. Nội dung, quy mô, định mức kinh tế kỹ thuật xây dựng và nhân rộng mô hình thực hiện theo quy trình kỹ thuật được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Một số nội dung chi, mức chi

a) Chi hỗ trợ giống, thiết bị, vật tư thiết yếu: Mức chi thực hiện theo quy định tại Điểm a, Điểm b và Điểm c Khoản 1 Điều 29 Nghị định số 83/2018/NĐ-CP của Chính phủ và thực hiện theo quy trình kỹ thuật được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

b) Chi tập huấn kỹ thuật, sơ kết, tổng kết mô hình:

- Chi tài liệu, văn phòng phẩm, vật tư thực hành, thuê hội trường, trang thiết bị phục vụ: Mức chi thực hiện theo quy định tại Thông tư số 75/2019/TT-BTC của Bộ Tài chính. Xăng xe, thuê xe thực hiện theo quy định tại Thông tư số 40/2017/TT-BTC của Bộ Tài chính.

- Chi hỗ trợ tiền ăn, nước uống: Mức chi thực hiện theo quy định tại Quyết định số 72/2017/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Chi bồi dưỡng giảng viên mức chi thực hiện theo quy định tại số Thông tư 36/2018/TT-BTC của Bộ Tài chính. Báo cáo viên (đã bao gồm biên soạn tài liệu) mức chi thực hiện theo quy định tại Quyết định số 83/2017/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh.

c) Chi thông tin tuyên truyền, hội nghị, hội thảo, tham quan học tập nhân rộng mô hình: Mức chi áp dụng tại Khoản 2 Điều 5 Quy định này.

d) Chi thuê cán bộ kỹ thuật chỉ đạo mô hình trình diễn tính bằng mức lương cơ sở/22 ngày nhân (x) số ngày thực tế thuê: bình quân 11 ngày/tháng x số tháng x mức lương cơ sở/22 ngày.

Điều 7. Tư vấn và dịch vụ khuyến nông

1. Nội dung hoạt động và phương thức tổ chức tư vấn, dịch vụ khuyến nông thực hiện theo quy định tại Điều 9 Nghị định số 83/2018/NĐ-CP của Chính phủ.

2. Nội dung chi, mức chi

a) Đối với tư vấn thông qua đào tạo, tập huấn, diễn đàn, tọa đàm: Mức chi thực hiện theo Điều 4 của Quy định này.

b) Đối với tư vấn thông qua các phương tiện truyền thông, diễn đàn, tọa đàm: Mức chi thực hiện theo Điều 5 của Quy định này.

c) Đối với tư vấn trực tiếp, tư vấn và dịch vụ thông qua thỏa thuận, hợp đồng: Mức chi thực hiện theo quy định tại Thông tư số 75/2019/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Điều 8. Hợp tác quốc tế về khuyến nông

1. Nội dung hoạt động và phương thức tổ chức hợp tác quốc tế về khuyến nông, chuyển giao công nghệ trong nông nghiệp thực hiện theo quy định tại Điều 10 Nghị định số 83/2018/NĐ-CP của Chính phủ và theo nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền giao.

2. Nội dung chi, mức chi: Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 75/2019/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Điều 9. Nội dung chi khác

1. Thuê chuyên gia trong và ngoài nước phục vụ hoạt động khuyến nông, đánh giá hiệu quả hoạt động khuyến nông: Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 75/2019/TT-BTC của Bộ Tài chính.

2. Mua bản quyền tác giả, công nghệ mới phù hợp để chuyển giao gắn với chương trình, dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt: Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 75/2019/TT-BTC của Bộ Tài chính.

3. Mua sắm, sửa chữa, nâng cấp trang thiết bị phục vụ cho hoạt động khuyến nông: Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 75/2019/TT-BTC của Bộ Tài chính.

4. Quản lý nhiệm vụ khuyến nông:

Nội dung chi thực hiện theo quy định tại Điều 9 Thông tư số 75/2019/TT-BTC của Bộ Tài chính. Mức chi theo các quy định hiện hành.

5. Các khoản chi khác phục vụ hoạt động khuyến nông theo quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền.

(Phụ lục nội dung và mức chi kèm theo)

Chương III

LẬP, CHẤP HÀNH VÀ QUYẾT TOÁN KINH PHÍ KHUYẾN NÔNG

Điều 10. Lập dự toán

Việc lập kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm và dự toán kinh phí khuyến nông hàng năm thực hiện theo quy định Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn. Ngoài ra, Quy định này hướng dẫn một số nội dung như sau:

1. Việc lập dự toán kinh phí khuyến nông địa phương cho cấp huyện, cấp xã do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định phù hợp với tổ chức khuyến nông địa phương và pháp luật về ngân sách nhà nước.

2. Hàng năm, căn cứ vào chương trình, kế hoạch khuyến nông được cấp có thẩm quyền phê duyệt và nội dung chi, mức chi do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quy định, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn lập dự toán kinh phí khuyến nông cấp tỉnh và tổng hợp chung trong dự toán ngân sách của Sở; Ủy ban nhân dân cấp huyện, xã lập dự toán kinh phí khuyến nông cấp huyện, xã theo phân cấp ngân sách và tổng hợp chung cùng thời điểm xây dựng dự toán gửi cơ quan tài chính cùng cấp xem xét, tổng hợp vào dự toán ngân sách địa phương trình cấp có thẩm quyền theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

Điều 11. Phân bổ, quản lý, sử dụng và quyết toán

Việc phân bổ, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí khuyến nông thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước năm 2015, Nghị định

số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn của Bộ Tài chính. Ngoài ra, Quy định này hướng dẫn thêm một số nội dung như sau:

1. Căn cứ dự toán được giao, Ủy ban nhân dân cấp huyện và Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện phân bổ, giao dự toán kinh phí khuyến nông địa phương chi tiết theo đơn vị và nội dung, gửi cơ quan tài chính cùng cấp để kiểm tra theo quy định hiện hành, đồng thời gửi Kho bạc nhà nước nơi giao dịch để thực hiện. Các đơn vị dự toán trực tiếp thực hiện nhiệm vụ hoặc đặt hàng theo quy định tại Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên (Nghị định số 32/2019/NĐ-CP của Chính phủ).

2. Căn cứ vào dự toán chi ngân sách nhà nước của đơn vị được cấp có thẩm quyền giao, các đơn vị gửi hồ sơ, chứng từ đến Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch để thực hiện kiểm soát chi.

Kho bạc Nhà nước thực hiện kiểm soát, thanh toán các khoản chi cho dự án, nhiệm vụ khuyến nông theo quy định tại Thông tư số 161/2012/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính về chế độ kiểm soát, thanh toán các khoản chi ngân sách nhà nước qua Kho bạc Nhà nước và Thông tư số 39/2016/TT-BTC ngày 01 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 161/2012/TT-BTC; Nghị định số 11/2020/NĐ-CP ngày 20 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ quy định về thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực Kho bạc nhà nước và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có).

3. Các đơn vị trực tiếp sử dụng kinh phí khuyến nông, có trách nhiệm hạch toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện các dự án, nhiệm vụ khuyến nông theo quy định tại Nghị định số 32/2019/NĐ-CP của Chính phủ, Quy định này và các văn bản có liên quan.

4. Các đơn vị trực tiếp sử dụng kinh phí khuyến nông phải quyết toán với Ủy ban nhân dân cấp huyện hoặc đơn vị được ủy quyền, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Ủy ban nhân dân cấp huyện và Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn gửi quyết toán năm cho cơ quan tài chính cùng cấp thẩm định. Trình tự lập, mẫu biểu báo cáo, thời gian nộp và xét duyệt báo cáo quyết toán thực hiện theo quy định tại Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định xét duyệt, thẩm định, thông báo và tổng hợp quyết toán năm.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 12. Tổ chức thực hiện

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm tổ chức thực hiện Quy định này.

2. Đối với chế độ bồi dưỡng đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động tại các cơ quan, đơn vị hưởng lương từ ngân sách nhà nước theo quy định này thực hiện đến khi có quy định mới về lương.

3. Trường hợp các văn bản dẫn chiếu tại quy định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

4. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị các đơn vị, địa phương phản ánh về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài chính để nghiên cứu, tổng hợp trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Châu

Phụ lục: NỘI DUNG VÀ MỨC CHI
Thực hiện hoạt động khuyến nông từ ngân sách nhà nước
trên địa bàn tỉnh Bình Định

I. Bồi dưỡng, tập huấn và đào tạo

TT	Nội dung chi	Mức chi (đồng)	Văn bản áp dụng
1	Tập huấn, đào tạo cho đối tượng chuyển giao công nghệ: Tập huấn kiến thức mới cho mạng lưới khuyến nông, cộng tác viên khuyến nông...; tổ chức tại tỉnh, huyện		
1.1	Tiền ăn cho đại biểu không hưởng lương từ ngân sách nhà nước	Theo Khoản 1 Điều 5 Quyết định 72/2017/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh	
1.2	Tiền thuê phòng nghỉ cho đại biểu	Theo Điều 4 và Điều 5 Quyết định 72/2017/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh	
1.3	Tiền đi lại cho đại biểu không hưởng lương từ ngân sách nhà nước	Theo Điểm d Khoản 2 Điều 4 Thông tư 75/TT-BTC của Bộ Tài chính	
1.4	Giải khát giữa giờ cho đại biểu	40.000 đồng/người/ngày	Khoản 3 Điều 5 Quyết định 72/2017/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh
1.5	Tiền văn phòng phẩm	Hỗ trợ 100% chi phí, chi thực tế theo thời điểm	Điểm c Khoản 2 Điều 4 Thông tư 75/2019/TT-BTC của Bộ Tài chính
1.6	Tiền hội trường, khẩu hiệu, trang trí		
1.7	In, phô tô tài liệu		
1.8	Tiền giảng viên (kể cả soạn tài liệu)		
-	Thuê giảng viên (ngoài đơn vị)	700.000 đồng/người/buổi (4 tiết học)	Điểm a Khoản 2 Điều 5 Thông tư 36/2018/TT-BTC của Bộ Tài chính (mức tối đa 2.000.000đồng/người/buổi)
-	Hỗ trợ giảng viên (cán bộ kỹ thuật tại đơn vị)	350.000 đồng/người/buổi (4 tiết học)	
1.9	Thuê xe đi tổ chức (tổ chức ở huyện)	Hỗ trợ 100% chi phí; theo thực tế	Điểm d Khoản 1 Điều 5 Thông tư 40/2017/TT-BTC của Bộ Tài chính
2	Tập huấn, đào tạo cho nông dân: Tập huấn/gặp gỡ, trao đổi về tiến bộ khoa học kỹ thuật mới và kinh nghiệm sản xuất nông nghiệp... tổ chức tại xã		
2.1	Tiền ăn cho đại biểu không hưởng lương từ ngân sách nhà nước	130.000 đồng/người/ngày	Khoản 1 Điều 5 Quyết định 72/2017/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh
2.2	Tiền đi lại cho đại biểu không hưởng lương từ ngân sách nhà nước ở xa trên 15 km (2 vòng đi và về)	50.000 đồng/người	Điểm d Khoản 2 Điều 4 Thông tư 75/2019/TT-BTC của Bộ Tài chính
2.3	Giải khát giữa giờ	40.000 đồng/người/ngày	Khoản 3 Điều 5 Quyết định 72/2017/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh
2.4	Tiền hội trường, khẩu hiệu, trang trí	Hỗ trợ 100% chi phí, chi thực tế theo thời điểm	Điểm c Khoản 2 Điều 4 Thông tư 75/2019/TT-BTC của Bộ Tài chính
2.5	Tiền văn phòng phẩm		
2.6	In, phô tô tài liệu		
2.7	Tiền giảng viên (kể cả soạn tài liệu)		
-	Thuê giảng viên (ngoài đơn vị)	700.000 đồng/người/buổi (4 tiết học)	Điểm a Khoản 2 Điều 5 Thông tư 36/2018/TT-BTC của Bộ Tài chính

-	Hỗ trợ giảng viên (cán bộ kỹ thuật tại đơn vị)	350.000 đồng/người/buổi (4 tiết học)	(mức tối đa 2.000.000 đồng/người/buổi)
2.8	Thuê xe đi tổ chức	Hỗ trợ 100% chi phí; theo thực tế	Điểm d Khoản 1 Điều 5 Thông tư 40/2017/TT-BTC của Bộ Tài chính
3	Chi khảo sát, học tập trong nước (ngoài tỉnh)		
2.1	Công tác phí	Theo Khoản 1 Điều 3 Quyết định 72/2017/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh	
2.2	Tiền thuê phòng nghỉ	Theo Điều 4 Quyết định 72/2017/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh	
2.3	Tiền tàu, xe, thuê xe...	Theo thực tế	Điểm d Khoản 1 Điều 5 Thông tư 40/2017-BTC của Bộ Tài chính

II. Thông tin tuyên truyền

TT	Nội dung	Mức chi (đồng)	Văn bản áp dụng
1	Tuyên truyền, phổ biến tiến bộ khoa học, công nghệ, kết quả mô hình trình diễn, điển hình tiên tiến thông qua (Báo Bình Định, đài truyền hình, đài phát thanh)		Kế hoạch tổ chức tuyên truyền được cấp có thẩm quyền phê duyệt hàng năm
2	Tọa đàm chuyên đề khuyến nông, diễn đàn @ trên sóng truyền hình		
2.1	Báo cáo viên	1.000.000 đồng/người	Quyết định 83/2017/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh (mức chi 1.400.000 đồng/báo cáo)
2.2	Thuê viết kịch bản, đạo diễn, quay phim	Theo báo giá của Đài phát thanh và Truyền hình Bình Định	
2.3	Thuê dẫn chương trình		
2.4	Nước uống	20.000 đồng/người/buổi	Khoản 3 Điều 5 Quyết định 72/2017/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh
3	Phim ảnh, băng đĩa kỹ thuật, tài liệu kỹ thuật, tờ rơi, tờ bướm kỹ thuật		Theo yêu cầu thực tế
4	Hội thảo nhân rộng mô hình: tổ chức tại huyện, tỉnh (01 ngày/cuộc)		
4.1	Tiền ăn cho đại biểu không hưởng lương từ ngân sách nhà nước	Theo Khoản 1 Điều 5 Quyết định 72/2017/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh	
4.2	Tiền đi lại cho đại biểu không hưởng lương từ ngân sách nhà nước theo mức khoán (2 vòng đi và về)	Theo Điểm d Khoản 2 Điều 4 Thông tư 75/2019/TT-BTC của Bộ Tài chính	
4.3	Giải khát giữa giờ	40.000 đồng/người/ngày	Khoản 3 Điều 5 Quyết định 72/2017/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh
4.4	Tiền hội trường, khẩu hiệu, trang trí	Hỗ trợ 100% chi phí, chi thực tế theo thời điểm	Điểm c Khoản 2 Điều 4 Thông tư 75/2019/TT-BTC của Bộ Tài chính
4.5	Tiền văn phòng phẩm		
4.6	In, phô tô tài liệu		
4.7	Hỗ trợ tiền báo cáo viên (kể cả viết báo cáo)	800.000 đồng/cuộc	Theo Quyết định 83/2017/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh

4.8	Công tác phí cho giảng viên, báo cáo viên	Theo Tiết c2 Điểm c Khoản 2 Điều 3 Quyết định 72/2017/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh	
4.9	Thuê xe đi tổ chức (tổ chức tại huyện)	Hỗ trợ 100% chi phí; theo thực tế	Điểm d Khoản 1 Điều 5 Thông tư 40/2017/TT-BTC của Bộ Tài chính
5	Hội nghị Sơ kết, giao ban khuyến nông cấp tỉnh, cấp huyện		
5.1	Tiền ăn cho đại biểu không hưởng lương từ ngân sách nhà nước	Theo Khoản 1 Điều 5 Quyết định 72/2017/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh	
5.2	Tiền đi lại cho đại biểu không hưởng lương từ ngân sách nhà nước theo mức khoán (2 vòng đi và về)	Theo Điểm d Khoản 2 Điều 4 Thông tư 75/2019/TT-BTC của Bộ Tài chính	
5.3	Giải khát giữa giờ	40.000 đồng/người/ngày	Khoản 3 Điều 5 Quyết định 72/2017/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh
5.4	Bồi dưỡng báo cáo viên	800.000 đồng/cuộc	Theo Quyết định 83/2017/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh

III. Xây dựng và nhân rộng mô hình

Đối tượng, nội dung chi, mức chi thực hiện theo Nghị định số 83/2018/NĐ-CP ngày 24/5/2018 của Chính phủ, Thông tư số 75/2019/TT-BTC ngày 04/11/2019 của Bộ Tài chính, Quyết định số 72/2017/QĐ-UBND tỉnh Bình Định và một số văn bản khác có liên quan.

3.1. Hỗ trợ giống, thiết bị, vật tư thiết yếu thực hiện mô hình

a) Mô hình trình diễn

Tên giống, vật tư	Số lượng	Giá trị	Định mức hỗ trợ (%)			Văn bản áp dụng
			Địa bàn Đồng bằng	Địa bàn Trung du, miền núi, bãi ngang	Địa bàn khó khăn, đặc biệt khó khăn, biên giới, hải đảo, địa bàn bị ảnh hưởng của thiên tai, dịch hại, biến đổi khí hậu theo công bố của cấp có thẩm quyền	
1. Giống Tên giống theo quy trình kỹ thuật	Theo quy trình kỹ thuật được cấp có thẩm quyền phê duyệt	Theo thời điểm xây dựng kế hoạch	50%	70%	100%	Điểm a,b,c Khoản 1 Điều 29 Nghị định số

2. Vật tư/thiết bị	Theo quy trình kỹ thuật được cấp có thẩm quyền phê duyệt	Theo thời điểm xây dựng kế hoạch	50 %	70%	100%	83/2018 /NĐ-CP của Chính phủ
Vật tư/thiết bị theo quy trình kỹ thuật						

Ghi chú: Địa bàn cấp xã thuộc vùng khó khăn thực hiện theo Quyết định số 1010/QĐ-TTg ngày 10 tháng 8 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ về đơn vị hành chính cấp xã thuộc vùng khó khăn và Thông báo của Ủy ban Dân tộc về Danh mục đơn vị hành chính cấp xã thuộc vùng khó khăn theo Quyết định số 1010/QĐ-TTg ngày 10 tháng 8 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ.

b) Mô hình ứng dụng công nghệ cao/mô hình tổ chức quản lý sản xuất kinh doanh nông nghiệp/chứng nhận cơ sở sản xuất thực phẩm an toàn, cơ sở an toàn dịch bệnh

Tên giống, vật tư	Số lượng	Giá trị	Định mức hỗ trợ (%)			Văn bản áp dụng
			Mô hình công nghệ cao	Mô hình tổ chức quản lý sản xuất kinh doanh nông nghiệp	Với tất cả các loại mô hình	
Mô hình ứng dụng công nghệ cao	Theo quy trình kỹ thuật và phương án tổ chức thực hiện được cấp có thẩm quyền phê duyệt	Theo thời điểm xây dựng kế hoạch	≤ 40% tổng kinh phí thực hiện trên tất cả các địa bàn			Điểm d Khoản 1 Điều 29 Nghị định số 83/2018/NĐ-CP của Chính phủ
Mô hình tổ chức quản lý sản xuất kinh doanh nông nghiệp				≤ 100 % ≤ 100 triệu đồng/mô hình		Điểm đ Khoản 1 Điều 29 Nghị định số 83/2018/NĐ-CP của Chính phủ
Chi phí chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh, cơ sở thực phẩm an toàn					100%	Điểm e Khoản 1 Điều 29 Nghị định số 83/2018/NĐ-CP của Chính phủ

Ghi chú: Kế hoạch khuyến nông do Ủy ban nhân dân các cấp phê duyệt hoặc phân cấp cho cơ quan trực thuộc phê duyệt quy định tại Điểm 3 Điều 25 Nghị định số 83/2018/NĐ-CP.

3.2. Kinh phí triển khai mô hình:

Nội dung chi	Số lượng	Mức chi (đồng)	Văn bản áp dụng
1. Tập huấn (tại xã, phường, thị trấn)	2 lần/điểm/mô hình		Quyết định 414/QĐ-CTUBND, QĐ 2214/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh
- Tiền ăn cho nông dân	Theo mô hình	130.000 đồng/người/ngày	Khoản 1 Điều 5 Quyết định 72/2017/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh
- Giải khát giữa giờ	Theo mô hình	40.000 đồng/người/ngày	Khoản 3 Điều 5 Quyết định 72/2017/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh
- In, phô tô tài liệu	Theo người học	Hỗ trợ 100% chi phí, chi thực tế theo thời điểm	Điểm b Khoản 3 Điều 6 Thông tư 75/2019/TT-BTC của Bộ Tài chính
- Khâu hiệu, trang trí	01 lần/mô hình		
- Thuê hội trường	01 ngày/mô hình		
- Tiền giảng viên (kể cả soạn tài liệu)	4 buổi/2 lần		
+ Thuê giảng viên (ngoài đơn vị)		700.000 đồng/người/buổi (4 tiết học)	Điểm a Khoản 2 Điều 5 Thông tư 36/2018/TT-BTC của Bộ Tài chính (mức tối đa 2.000.000 đồng/người/buổi)
+ Hỗ trợ giảng viên (cán bộ kỹ thuật tại đơn vị)		350.000 đồng/người/buổi (4 tiết học)	
2. Tổng kết mô hình (tại xã, phường, thị trấn)	01 lần/điểm/vụ		
- Tiền ăn cho nông dân	Theo mô hình	130.000 đồng/người/ngày	Khoản 1 Điều 5 Quyết định 72/2017/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh
- Giải khát giữa giờ	Theo mô hình	40.000 đồng/người/ngày	Khoản 3 Điều 5 Quyết định 72/2017/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh
- In, phô tô tài liệu	Theo người dự	Hỗ trợ 100% chi phí, chi thực tế theo thời điểm	Điểm b Khoản 3 Điều 6 Thông tư 75/2019/TT-BTC của Bộ Tài chính
- Khâu hiệu, trang trí	01 lần		
- Thuê hội trường	01 ngày		
- Hỗ trợ tiền báo cáo viên (kể cả viết báo cáo)	01 cuộc	800.000 đồng/cuộc	Theo Quyết định 83/2017/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh
3. Chi thuê cán bộ kỹ thuật chỉ đạo mô hình trình diễn	01 người/điểm	Bình quân 11 ngày/tháng x số tháng x mức lương cơ sở/22 ngày	Quyết định 414/QĐ-CTUBND, QĐ 2214/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh Điểm d Khoản 3 Điều 6 Thông tư 75/2019/TT-BTC của Bộ Tài chính.
4. Chi phí quản lý cơ sở (đơn vị thực hiện mô hình) 5% Kinh phí		Nội dung chi theo Điểm b Khoản 4 Điều 9 Thông tư 75/2019/TT-BTC của Bộ Tài chính. Mức chi thực hiện theo các quy định hiện hành.	

IV. Quản lý nhiệm vụ khuyến nông (3% kinh phí):

Nội dung chi theo Điểm a Khoản 4 Điều 9 Thông tư số 75/2019/TT-BTC của Bộ Tài chính; mức chi từng nội dung cụ thể theo các quy định hiện hành.

V. Các khoản chi khác phục vụ hoạt động khuyến nông: Nội dung chi, mức chi thực hiện theo quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền.